

Bản án số: 32 /2022/HNGĐ-ST

Ngày: 25/8/2022

V/v "Ly hôn, nuôi con chung và
cấp dưỡng nuôi con chung"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phạm Thị Hồng Loan**
- Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Huỳnh Thanh Trà** và ông **Lê Truyền Bình**.
- Thư ký phiên tòa: Bà **Võ Thị Tới** - Cán bộ TAND quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Tường Vy** - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 93/2022/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2022 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **La Thị Lệ H**- sinh năm 1982; Địa chỉ : K7, số 187 đường H, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. (Có mặt).
- Bị đơn: Ông **Huỳnh Ngọc H**- sinh năm 1980; Địa chỉ: 52 đường H, phường Phước N, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. (Có đơn xin xét xử vắng mặt) .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nộp tại Tòa án ngày 25/4/2022 và tại phiên tòa hôm nay bà La Thị Lệ H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà La Thị Lệ H và ông Huỳnh Ngọc H đăng ký kết hôn vào năm 2018 tại UBND phường Phước N, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện.

Vợ chồng chung sống được vài tháng thì phát sinh mâu thuẫn, nhưng trầm trọng nhất là từ tháng 10/2020. Nguyên nhân do tính tình và quan điểm sống không hợp nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau, gia đình hai bên đã khuyên giải nhưng không có kết quả. Từ tháng 10/2020 đến nay vợ chồng sống ly thân. Nay bà H nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn để sống chung, tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Huỳnh Ngọc H.

- Về quan hệ con chung: Bà H và ông H có 01 con chung là Huỳnh Ngọc Vinh H - sinh ngày 28/9/2018.

Ly hôn, bà H có nguyện vọng giao con chung cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng. Bà H tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng. Thời gian thực hiện kể từ Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung thành niên.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà H xác định bà và ông H không có tài sản chung và nợ chung.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản: Thông báo thụ lý, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho bị đơn là ông Huỳnh Ngọc H nhưng ông Hi vẫn không đến Tòa án.

Tại phiên tòa hôm nay ông Huỳnh Ngọc H có đơn xin xét xử vắng mặt, nhưng tại bản tự khai ngày 03/8/2022 ông Hi trình bày như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Huỳnh Ngọc H và bà La Thị Lệ H kết hôn với nhau vào năm 2018, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Phước N, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại 52 Hoàng Diệu, Đà Nẵng. Vợ chồng chung sống được vài tháng thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình và quan điểm sống không hợp, vợ chồng không còn tình cảm với nhau. Từ cuối năm 2019 đến nay vợ chồng sống ly thân. Nay bà H làm đơn xin ly hôn, ông Hi đồng ý và đề nghị HĐXX giải quyết cho ông bà được ly hôn.

- Về quan hệ con chung : Ông Hi xác định ông và bà H có 01 con chung là Huỳnh Ngọc Vinh H - sinh ngày 28/9/2018.

Ly hôn, ông Hi có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Ông Hi xác định ông và bà H không có tài sản chung và nợ chung.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến: Thống nhất về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử cũng như việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đã thực hiện theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81,82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của của bà La Thị Lệ H đối với ông Huỳnh Ngọc H.

- Về quan hệ con chung: Giao con chung Huỳnh Ngọc Vinh H - sinh ngày 28/9/2018 cho ông Hi trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung của bà H mỗi tháng 2.000.000 đồng. Thời gian thực hiện kể từ Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung thành niên.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà H xác định bà và ông Hi không có tài sản chung và nợ chung nên Viện kiểm sát không đề cập đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

{1} Về thủ tục tố tụng: Do bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa nên căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

{2} Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về quan hệ hôn nhân : Bà La Thị Lệ H và ông Huỳnh Ngọc H đăng ký kết hôn vào năm 2018 tại UBND phường Phước N, quận Hải Châu, thành phố Đà

Năng. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Đây là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Tại phiên tòa, bàHxin ly hôn với ông Hivì cho rằng mâu thuẫn vợ chồng kéo dài, không thể hàn gắn để sống chung, tình cảm của bà dành cho ông Hikkhông còn, mục đích hôn nhân không đạt được.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bàHthì thấy: Quá trình chung sống bàHvà ông Hidã phát sinh mâu thuẫn. Tại phiên tòa hôm nay tuy ông Hivắng mặt nhưng tại bản tự khai ngày 03/8/2022 ông Hicũng thừa nhận quá trình chung sống vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn và đề nghị Tòa án giải quyết cho ông bà được ly hôn. Căn cứ vào biên bản xác minh tại địa phương nơi ông Hisinh sống thì thấy hiện bàHđã không còn sinh sống tại đây. Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa bàHvà ông Hitrầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bàHlà phù hợp với Điều 51 và 56 Luật Hôn nhân gia đình.

2.2 Về quan hệ con chung: BàHvà ông Hicó 01 con chung là Huỳnh Ngọc Vinh H - sinh ngày 28/9/2018. BàHcó nguyện vọng giao con chung cho ông Hitrực tiếp nuôi dưỡng. BàHtự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng. Thời gian thực hiện kể từ Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung thành niên.

Xét yêu cầu của bàHvề việc giao con chung cho ông Hinuôi dưỡng thì thấy: Hiện nay ông Hidang trực tiếp nuôi con chung của bàHvà ông Hiphat triển tốt về mọi mặt. Ông Hicũng có nguyện vọng được nuôi con và không yêu cầu bàHcấp dưỡng nuôi con. Vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của bà Hằng, giao con chung cho ông Hitrực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Tuy ông Hikkhông yêu cầu bàHcấp dưỡng nuôi con, nhưng xét thấy việc cấp dưỡng nuôi con là quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ đối với con chung do đó cần ghi nhận sự tự nguyện này.

Quyền và nghĩa vụ với con chung các bên thực hiện theo quy định tại Điều 82 và Điều 83 luật Hôn nhân và gia đình.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà người phải thi hành án không thanh toán số tiền nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả.

2.3 Về tài sản chung và nợ chung: BàHvà ông Hidều xác định không có tài sản chung và nợ chung nên HĐXX không đề cập đến.

Tại phiên tòa đại diện VKS phát biểu quan điểm về hướng giải quyết vụ án. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xét đề nghị này là có căn cứ nên thống nhất.

{3} Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con bàHphải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51,56,81,82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị

quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà La Thị Lệ H về việc “ ly hôn, nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung ” đối với ông Huỳnh Ngọc H.

Xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Cho bà La Thị Lệ H ly hôn ông Huỳnh Ngọc H.

2/ Về quan hệ con chung: Giao con chung Huỳnh Ngọc Vinh H - sinh ngày 28/9/2018 cho ông Huỳnh Ngọc H trực tiếp nuôi dưỡng. Bà La Thị Lệ H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng. Thời gian thực hiện kể từ Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung thành niên.

Quyền và nghĩa vụ đối với con chung, các bên thực hiện theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà người phải thi hành án không thanh toán số tiền nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả.

3/ **Về tài sản chung và nợ chung:** Bà H và ông H đều xác định không có tài sản chung và nợ chung nên HĐXX không đề cập đến.

4/ Án phí HNGĐ-ST 300.000 đồng bà La Thị Lệ H phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà bà H đã nộp theo biên lai thu số 5844 ngày 08 tháng 6 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng bà La Thị Lệ H phải chịu.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Q. Hải Châu;
- Cơ quan THADS Q. Hải Châu;
- UBND phường Phước N;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký và đóng dấu)

Phạm Thị Hồng Loan

Phạm Thị Hồng Loan

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....⁽¹⁾

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Bản án số:⁽²⁾/...../.....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày:⁽³⁾-.....-.....

V/v tranh chấp⁽⁴⁾

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN ⁽⁵⁾

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:⁽⁶⁾

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà).....

Thẩm phán: Ông (Bà)

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông (Bà)

2. Ông (Bà)

3. Ông (Bà)

- Thư ký phiên tòa: Ông (Bà).....⁽⁷⁾

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân⁽⁸⁾ tham gia phiên tòa:

Ông (Bà).....-Kiểm sát viên.

Trong các ngày..... tháng..... năm.....⁽⁹⁾ tại

xét xử sơ thẩm công khai⁽¹⁰⁾ vụ án thụ lý số:...../...../TLST-.....⁽¹¹⁾

ngày..... tháng..... năm..... về tranh chấp.....⁽¹²⁾

theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:...../...../QĐXX-ST ngày.....

tháng..... năm..... giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:⁽¹³⁾

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:⁽¹⁴⁾

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:⁽¹⁵⁾

2. Bị đơn:⁽¹⁶⁾

Người đại diện hợp pháp của bị đơn:⁽¹⁷⁾

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:⁽¹⁸⁾

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (có yêu cầu độc lập, tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc tham gia tố tụng với bên bị đơn):⁽¹⁹⁾

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:⁽²⁰⁾

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:⁽²¹⁾

4. Người làm chứng⁽²²⁾
5. Người giám định:⁽²³⁾
6. Người phiên dịch:⁽²⁴⁾

NỘI VỤ ÁN: ⁽²⁵⁾

.....
.....
.....

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN: ⁽²⁶⁾

- [1]
[2]
[3]

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào ⁽²⁷⁾
⁽²⁸⁾

⁽²⁹⁾

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liên nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liên nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liên nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liên nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội Hạng). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lệ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

